

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY CP VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST
25 PASTEUR, P. NGUYỄN THÁI BÌNH, QUẬN 1, TP. HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III

NĂM 2013

BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ III/2013

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	số quý này (năm nay)	số quý này (năm trước)	số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	1	9,854,111,747	12,473,342,234	32,025,698,808	36,349,506,250
1. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp DV	10	9,854,111,747	12,473,342,234	32,025,698,808	36,349,506,250
2. Giá vốn hàng bán	11	9,042,144,036	11,124,168,091	29,814,998,980	32,118,294,152
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp DV	20	811,967,711	1,349,174,143	2,210,699,828	4,231,212,098
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	56,186,217	164,572,598	157,909,647	946,734,202
5. Chi phí tài chính	22	274,793,112	348,002,000	930,014,412	1,199,526,774
Trong đó: lãi vay phải trả	23	273,360,612	340,775,000	929,610,612	1,185,938,561
6. Chi phí bán hàng	24			0	0
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,492,251,276	2,281,077,788	4,207,168,590	9,394,113,239
8. Lợi tức thuần từ hoạt động KD	30	(698,890,460)	(1,115,333,047)	(2,777,573,527)	(5,415,693,713)
9. Thu nhập khác	31	201,320,744	1,099,006,778	895,586,143	4,618,744,032
10. Chi phí khác	32	147,095,686	40,907,299	782,473,088	153,584,935
11. Lợi nhuận khác	40	54,225,058	1,058,099,479	113,113,055	4,466,155,097



CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	số quỹ này (năm nay)	số quỹ này (năm trước)	số lũy kế từ đầu năm đến cuối quỹ này (năm nay)	số lũy kế từ đầu năm đến cuối quỹ này (năm trước)
12. Tổng lợi tức trước thuế	90	(844,665,402)	(57,233,568)	(2,664,460,472)	(940,538,616)
13.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				0	0
13.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	51			0	(455,190,025)
14. Lợi nhuận sau thuế	60	(844,665,402)	(57,233,568)	(2,664,460,472)	(494,348,591)

Thuế thu nhập DN được miễn giảm theo CV số 227/CT-TTHT, N/v miễn giảm thuế TNDN của Tổng Cục Thuế, ngày 08 tháng 01 năm 2008

Kế toán Trưởng



HUYỀN THANH DIỄM TRANG



ĐỨC HUU DANH



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		30,397,794,411	38,430,464,477
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,561,712,378	6,525,341,375
1. Tiền	111	1.1	2,561,712,378	6,525,341,375
2. Các khoản tương đương tiền	112			
B. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	1.2	24,485,985,893	29,246,413,375
1. Phải thu của khách hàng	131		14,798,369,541	16,905,201,581
2. Trả trước cho người bán	132		3,320,394,250	3,109,966,602
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	1.3	17,906,983,045	20,771,016,135
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(11,539,770,943)	(11,539,770,943)
IV. Hàng tồn kho	140		409,232,470	383,727,476
1. Hàng hóa tồn kho	141	1.3	504,518,292	479,013,298
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(95,285,822)	(95,285,822)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,940,863,670	2,274,982,251
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.4	1,401,863,026	275,108,095
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45,099,143	45,099,144
3. Thuế với các khoản khác phải thu Nhà nước	154	1.5	107,834,806	17,311,910
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	1.6	1,386,066,695	1,937,463,102
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		58,568,463,136	61,675,154,027
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		44,383,220,030	47,624,176,207
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.8	29,943,674,577	33,662,267,117
- Nguyên giá	222		53,549,495,868	54,156,792,010
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23,605,821,291)	(20,494,524,893)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		13,750,000,000	13,750,000,000
- Nguyên giá	228		13,750,000,000	13,750,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		689,545,453	211,909,090
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	1.7	10,582,814,140	10,582,814,140
1. Đầu tư vào công ty con	251		8,325,651,028	8,325,651,028
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8,053,163,112	8,053,163,112
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(5,796,000,000)	(5,796,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,602,428,966	3,468,163,680
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		428,502,148	681,486,862
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,570,101,744	1,570,101,744
3. Tài sản dài hạn khác	268	1.9	1,603,825,074	1,216,575,074
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		88,966,257,547	100,105,618,504
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		21,315,136,779	29,790,037,264
I. Nợ ngắn hạn	310		12,866,654,856	21,412,105,480

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(14,801,057,985)	(11,736,597,513)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		88,966,257,547	100,105,618,504

Kế toán Trưởng



HUỲNH THANH DIỄM TRANG



ĐUỠ HỮU DANH

BẢNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2013

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	MS	Lưu kế Quý III/2013	Lưu kế Quý III/2012
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2,664,460,472)	(949,538,616)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	3,692,097,955	3,599,375,412
Các khoản dự phòng	03		2,181,192,870
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(142,825,322)	(909,305,872)
Chi phí tài vay	06	929,610,612	1,185,958,561
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VL	08	1,814,422,773	5,109,883,360
Tăng giảm các khoản phải thu	09	5,254,238,428	(13,237,362,848)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	25,504,994	(34,696,689)
Tăng giảm các khoản phải trả	11	(8,005,544,497)	1,230,644,491
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(873,770,217)	(967,616,965)
Tiền lãi vay đã trả	13	(929,610,612)	(1,185,958,561)
Tiền thuế TNDN đã nộp	14	(139,907,244)	(100,000,000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	822,000,000	644,058,200
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(687,950,000)	(515,100,000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	(2,720,616,375)	(9,056,149,012)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(635,110,000)	(10,474,545)

Chỉ tiêu	MS	Lũy kế III/2013	Quý III/2012	Lũy kế Quý III/2012
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	796,868,186		21,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	157,909,647		946,734,202
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	319,667,833		957,623,293
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,562,680,455)		
Mưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	40	(1,562,680,455)		0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	(3,963,628,997)		(8,098,525,719)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,525,341,375		11,774,976,805
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	2,561,712,378		3,676,451,086

Tp.HCM, ngày 13 tháng 11 năm 2013

Kế Toán Trưởng



HUỲNH THANH DIỄM TRANG



DƯ HỮU DANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2013

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/2013

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	117,199,001	688,503,501
Tiền gửi ngân hàng	2,444,513,377	5,836,837,874
Các khoản tương đương tiền (*)		
Cộng	2,561,712,378	6,525,341,375

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng(*)	14,798,369,541	16,905,201,581
Trả trước cho người bán	3,320,394,250	3,109,966,602
Các khoản phải thu khác (**)	17,906,993,045	20,771,016,135
Cộng	36,025,756,836	40,786,184,318
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (***)	(11,539,770,943)	(11,539,770,943)
Cộng	24,485,985,893	29,246,413,375

(*) Các khoản phải thu khách hàng chi tiết như sau:

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Cty Điện Lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	1,017,335,850	1,105,146,400
Công ty BP	101,417,670	201,135,000
Cty TNHH MTV TM DL Sài Gòn	1,083,268,641	1,460,680,403
Công ty CP Đầu tư và PT An Thiện Nhân	9,727,015,124	9,494,197,091
Ngân hàng ANZ	99,550,000	87,640,000
Cty CP VN Việt Nhật	278,036,475	368,098,475
Cty TNHH XD TM Ngọc Linh	24,900,000	36,900,000
Các khoản phải thu khách hàng khác	2,466,845,781	4,351,404,212
Cộng	14,798,369,541	16,905,201,581

(**) Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư tài chính Dầu Việt	11,743,833,885	10,618,833,885
Công ty CP KD và PTN An Nghiệp Phát	2,762,225,940	2,762,225,940
Công ty CP Đầu tư và PT An Thiện Nhân	45,600,000	45,600,000
Công ty TNHH Sản Thép Vĩnh Đa	370,000,000	370,000,000
Công ty TNHH MTV TMDL Sài Gòn	966,185,001	221,871,201
CN Công ty CP VC Sài Gòn Tourist tại HN	513,321,396	513,321,396
BHXH, BHYT, BHTN phải thu của tài xế taxi	283,210,047	265,296,692
Pacific Airline về tiền vé máy bay	12,169,716	23,618,545
Doanh thu chưa thực hiện	81,247,613	531,997,474
Phải thu khác	1,129,199,447	4,918,251,002
Cộng	17,906,993,045	20,271,016,135

(***) Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP KD và PTN An Nghiệp Phát	1,381,112,970	1,381,112,970
Công ty CP Đầu tư và PT An Thiện Nhân	8,340,639,838	8,340,639,838
Cty XNK Việt Tiệp	1,404,604,416	1,404,604,416
Cty CP VN Việt Nhật	278,036,475	278,036,475
Cty TNHH XD TM Ngọc Linh	36,900,000	36,900,000
Dự phòng các khoản phải thu của các Cty khác	98,477,244	98,477,244
Cộng	11,539,770,943	11,539,770,943

3. Hàng tồn kho :

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	476,659,439	451,737,945
Công cụ, dụng cụ	27,858,853	27,275,353
Cộng	504,518,292	479,013,298
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(95,285,822)	(95,285,822)
Cộng	409,232,470	383,727,476

4. Chi phí trả trước ngắn hạn:

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	54,716,727	130,098,597
Chi phí chờ kết chuyển	1,347,146,299	145,009,498
Cộng	1,401,863,026	275,108,095

5. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước:

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	45,099,143	45,099,144
Thuế khác	107,834,806	17,311,910
Cộng	152,933,949	62,411,054

6. Tài sản ngắn hạn khác:

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
_Tạm ứng	555,853,295	1,107,249,702
_Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	830,213,400	830,213,400
Cộng	1,386,066,695	1,937,463,102

7. Đầu tư tài chính dài hạn:

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
_Đầu tư vào Cty Con	8,325,651,028	8,325,651,028
_Đầu tư tài chính dài hạn khác	8,053,163,112	8,053,163,112
Cộng	16,378,814,140	16,378,814,140
_Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5,796,000,000)	(5,796,000,000)
Cộng	10,582,814,140	10,582,814,140

Khoản đầu tư vào Công ty con chi tiết như sau:

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
_Đầu tư vào Cty Con - Cty TNHH MTV DV BV Long Văn	2,482,327,273	2,482,327,273
_Đầu tư vào Cty Con - Cty TNHH MTV TMDL Sài Gòn	5,843,323,755	5,843,323,755
Cộng	8,325,651,028	8,325,651,028

Khoản đầu tư dài hạn khác chi tiết như sau:

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
_Công Ty CP Đầu Tư Giải Trí Phước Sang	2,177,147,112	2,177,147,112
_Tập đoàn Radius	80,016,000	80,016,000
_Công ty CP Ô Tô Vận Tải Vina Đồng Dương	5,796,000,000	5,796,000,000
Cộng	8,053,163,112	8,053,163,112

9. Tài sản dài hạn khác :

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
_Ký quỹ xuất khẩu lao động	100,000	100,000
_Ký quỹ lưu hành quốc tế	250,000,000	250,000,000
_Ký quỹ lưu hành nội địa	51,353,274	51,353,274
_Bảo lãnh hợp đồng đại lý bán vé máy bay	500,000,000	500,000,000
_Ký quỹ tiền thuê xe - Cty Nhật Việt	43,121,800	43,121,800
_Ký quỹ tiền thuê xe - Cty Trần Việt	70,000,000	
_Ký quỹ tiền thuê xe - Cty Huy Hoàng Hà	372,000,000	372,000,000
_Ký quỹ tiền thuê mặt bằng - Cty CP May Nam Phú	317,250,000	
Cộng	1,603,825,074	1,216,575,074

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
_ Thuế GTGT		429,782,111
_ Thuế Thu nhập doanh nghiệp	433,586,739	573,493,983
_ Các loại thuế khác		
_ Thuế nhà đất và tiền thuế đất	50,483,319	118,343,799
Cộng	484,070,058	1,121,619,893

11. Chi phí phải trả :

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
_ Chi phí thuế mặt bằng	666,236,760	1,274,000,000
_ Chi phí đào tạo lái xe	377,954,854	136,047,950
_ Chi phí dịch vụ lữ hành	13,949,091	763,636
_ Chi phí của CN Hà Nội	463,591,781	241,265,000
_ Chi phí xe du lịch	200,864,403	586,140,398
_ Chi phí lãi vay		26,250,000
_ Chi phí vé gửi xe	153,450,561	
_ Chi phí khác	741,075,220	493,343,669
Cộng	2,617,122,670	2,757,810,653

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
_ Phải trả về cổ phần hóa		139,300,000
_ Cổ tức năm 2008 chưa chi	412,000,657	412,000,657
_ Cổ tức năm 2010 chưa chi	2,463,730,413	2,463,734,400
_ Cổ tức năm 2011 chưa chi	837,319,545	2,400,000,000
_ Phải trả Cục quản lý lao động ngoài nước	665,253,080	765,949,162
_ Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,345,321,070	4,943,325,765
Cộng	6,723,624,685	11,124,309,984

13. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
_ Nhận ký quỹ của NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	58,900,000	58,900,000
_ Nhận ký quỹ của Australian Trade Commission	19,500,000	19,500,000
_ Nhận ký quỹ của VP Đại Diện CN Quảng Ninh	5,000,000	5,000,000
_ Nhận ký quỹ của Cty CP Đầu tư và PT An Thiện Nhân	150,000,000	150,000,000
_ Nhận ký quỹ - Trung tâm xe Du Lịch	36,400,000	
_ Nhận ký quỹ của lái xe du lịch và lái xe taxi	1,588,947,350	1,104,047,350
Cộng	1,858,747,350	1,337,447,350

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST

Số 23 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2013

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phóng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	80,000,000,000		2,062,178,753		(11,738,597,513)	70,315,581,240
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	(2,664,460,472)	(2,664,460,472)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	0
- Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	-	0
Số dư cuối kỳ	80,000,000,000	-	2,062,178,753	-	(14,401,057,985)	67,651,120,768

14.2 Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	23,284,940,000	23,284,940,000
Công ty TNHH Thép Vĩnh Đa	12,158,740,000	12,158,740,000
Vốn góp của các đối tượng khác	44,556,320,000	44,556,320,000
	80,000,000,000	80,000,000,000

14.3 Cổ phần

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
• Số lượng cổ phần phổ thông đang ký phát hành	8,000,000	8,000,000
• Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	8,000,000	8,000,000
• Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại		
• Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8,000,000	8,000,000
• Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần		

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2013 VND	Quý III/2012 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9,854,111,747	12,473,342,234
• Trong đó:		
– Doanh thu bán hàng		5,010,999
– Doanh thu dịch vụ lữ hành		1,041,959,781
– Doanh thu vận chuyển	8,296,599,329	9,362,109,224
– Doanh thu khác	1,557,512,418	2,064,262,230
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
– Chiết khấu thương mại		
– Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9,854,111,747	12,473,342,234

2. Giá vốn hàng bán

	Quý III/2013 VND	Quý III/2012 VND
– Giá vốn hàng bán		5,010,999
– Giá vốn dịch vụ lữ hành		976,695,564
– Giá vốn dịch vụ vận chuyển	7,290,461,930	8,269,499,223
– Giá vốn dịch vụ khác	1,751,682,106	1,872,962,305
Cộng	9,042,144,036	11,124,168,091

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2013	Quý III/2012
	VND	VND
_ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41,427,322	161,308,594
_ Lãi phạt quá hạn		
_ Lãi tiền góp xe		
_ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
_ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
_ Doanh thu hoạt động tài chính khác	14,758,895	3,264,004
Cộng	56,186,217	164,572,598

4. Chi phí tài chính

	Quý III/2013	Quý III/2012
	VND	VND
_ Chi phí lãi vay	273,360,621	340,775,000
_ Tiền lãi ký quỹ tài xế	1,432,491	7,227,000
_ Chi phí hoạt động tài chính khác		
Cộng	274,793,112	348,002,000

5. Thu nhập khác

	Quý III/2013	Quý III/2012
	VND	VND
_ Thu tiền bồi thường từ dự án 99C Phố Quang		1,000,000,000
_ Thu tiền phạt		39,003,420
_ Giảm thu hỗ trợ bến bãi từ Cty An Thiện Nhân		
_ Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
_ Thu nhập khác	201,320,744	60,003,358
Cộng	201,320,744	1,099,006,778

6. Chi phí khác

	Quý III/2013	Quý III/2012
	VND	VND
_ Chi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định - xe		
_ Chi phí sửa chữa xe		39,739,107
_ Chi phí khác	147,095,686	1,163,192
Cộng	147,095,686	40,907,299

7/ Thông tin về các bên liên quan

■ Theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam, Các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1. Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn	Cổ đông
2. Công ty TNHH Thép Vĩnh Đa	Cổ đông
3. Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Bảo Vệ Long Văn	Công ty con
4. Công ty TNHH MTV Thương Mại Du Lịch Sài Gòn	Công ty con

■ Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ

	Quý III/2013	Quý III/2012
Doanh thu	724,627,995	717,964,717
Mua hàng	-	-
Góp vốn	-	-

■ Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc

	Quý III/2013	Quý III/2012
Lương Ban TGD của Công ty	102,291,000	139,834,233
Lương của các nhân viên chủ chốt của Công ty	164,091,612	189,060,781
Tổng cộng	266,382,612	328,895,014

8/ Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

	Quý III/2013	Quý III/2012
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	679,136,364	622,926,806

9/ Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Quý III/2013	Quý III/2012
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,561,712,378	3,676,451,086
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32,705,362,586	33,314,867,851
Đầu tư dài hạn	10,582,814,140	5,412,780,636
Tổng cộng	45,849,889,104	42,404,099,573

	Giá trị ghi sổ	
	Quý III/2013	Quý III/2012
Công cụ tài chính		
Các khoản vay	8,133,486,960	9,000,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	7,512,148,323	7,263,462,109
Chi phí phải trả	2,617,122,670	2,389,016,988
Tổng cộng	18,262,757,953	18,652,479,097

■ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai.

Bảng chi tiết dưới đây trình bày dòng tiền của các tài khoản gốc và tiền lãi, dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi.

Tại ngày 01/01/2013	Dưới 01 năm	Từ 01-05 năm	Tổng
Khóan vay của NH TMCP Công Thương Việt N	2,491,513,040	6,508,486,960	9,000,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	12,870,184,146		12,870,184,146
Chi phí phải trả	2,757,810,633		2,757,810,633
Tại ngày 30/09/2013	Dưới 01 năm	Từ 01-05 năm	Tổng
Khóan vay của NH TMCP Công Thương Việt N	1,625,000,000	6,508,486,960	8,133,486,960
Phải trả người bán và phải trả khác	7,512,148,323		7,512,148,323
Chi phí phải trả	2,617,122,670		2,617,122,670

Ban Tổng giám Đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng giám Đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

10/ Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

11/ Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013 được Tổng Giám Đốc Công ty phê duyệt và phát hành ngày 13/11/2013

Hồ chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2013

Kế Toán Trưởng



HUỲNH THANH DIỄM TRANG



ĐUỠ HỮU DANHI